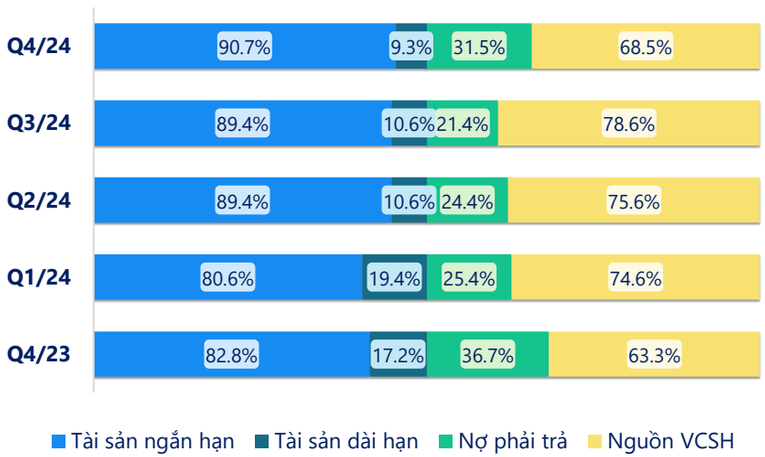
CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CMD)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	21,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,593
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,676
SL cổ phiếu LH	11,220,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,210
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	246
P/E	5.4
EPS	4,040

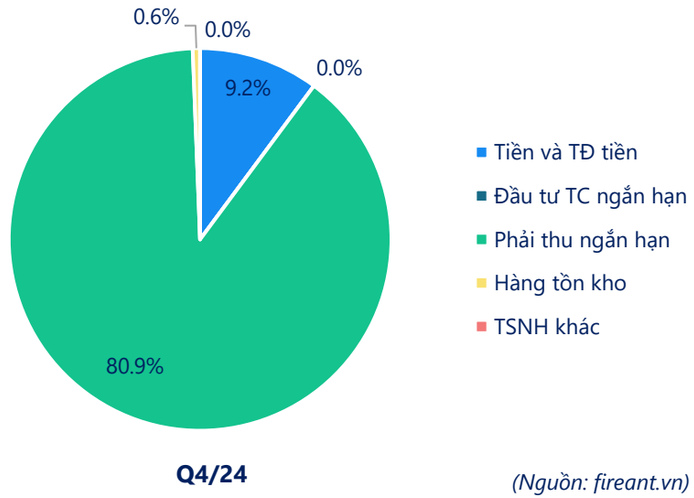
	YTD	1T	3T	6T
CMD		9.0%	9.5%	12.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



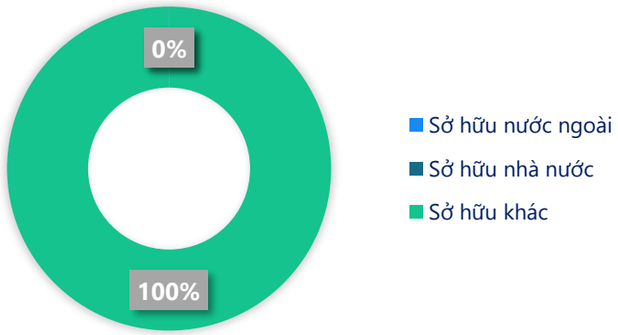
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



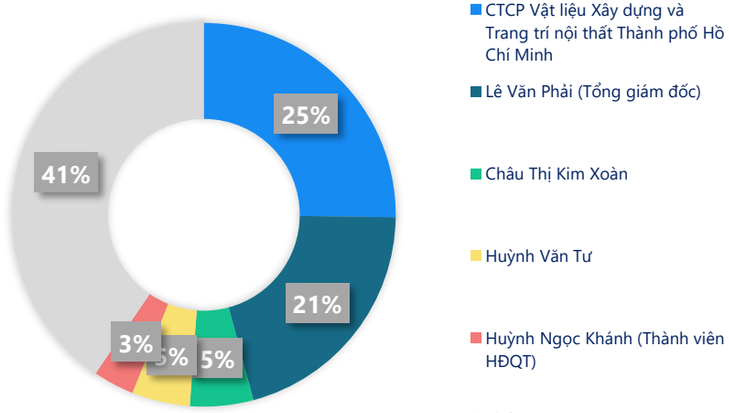
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



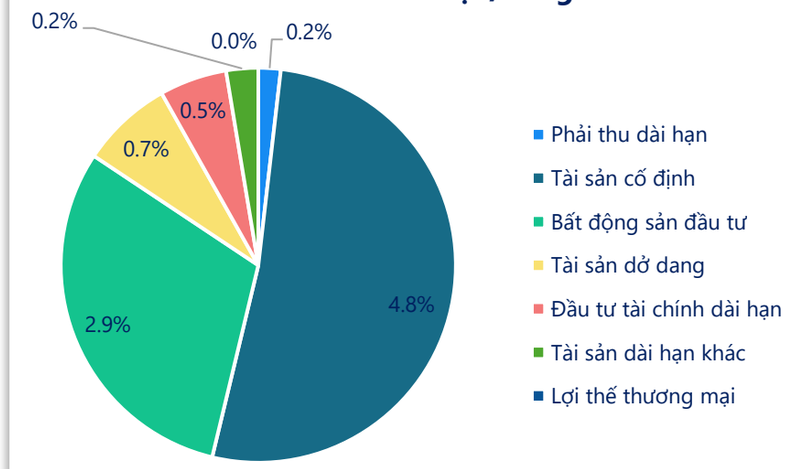
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

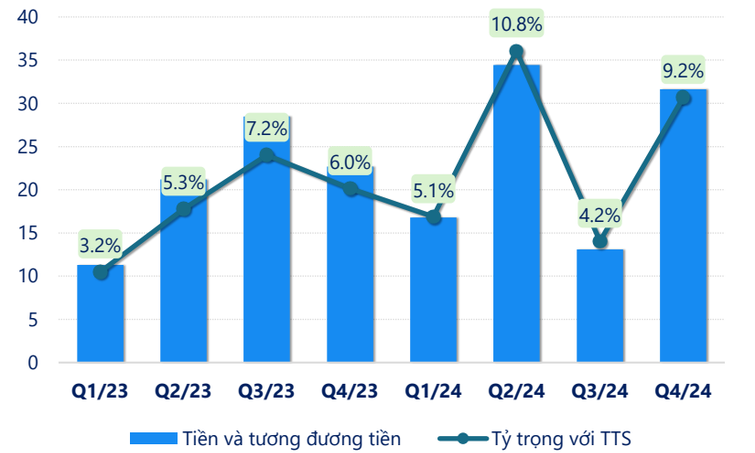


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

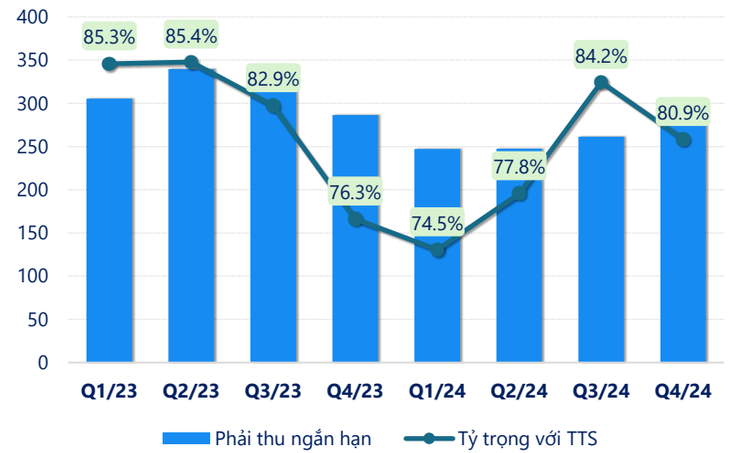
CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CMD)

Tiền và tương đương tiền



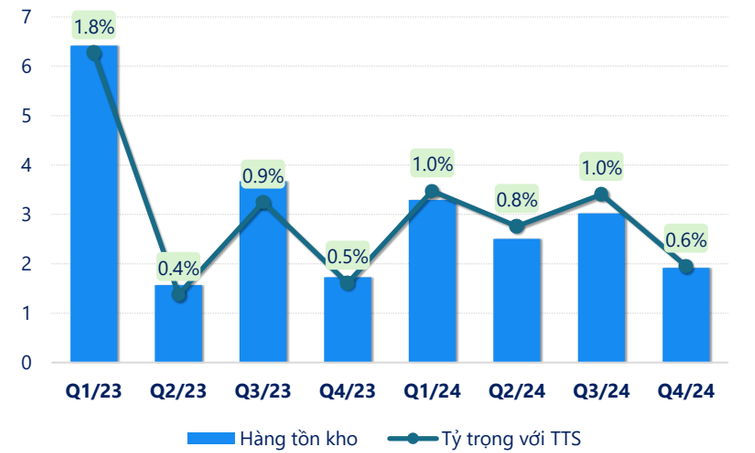
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



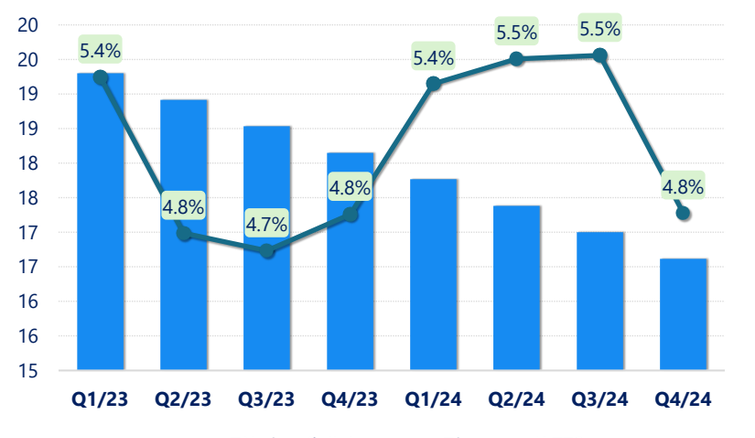
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



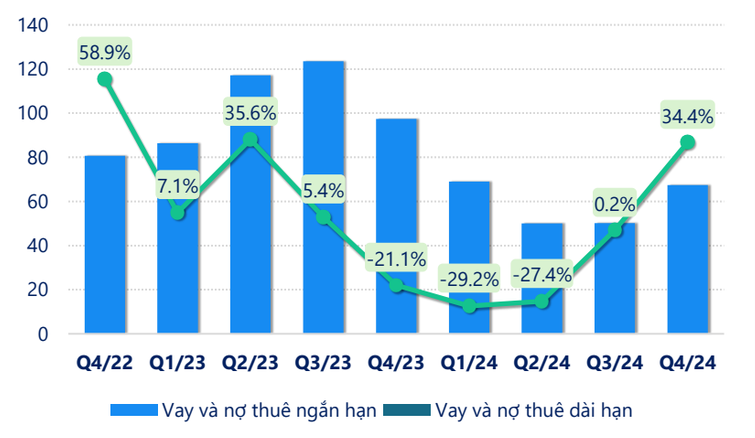
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



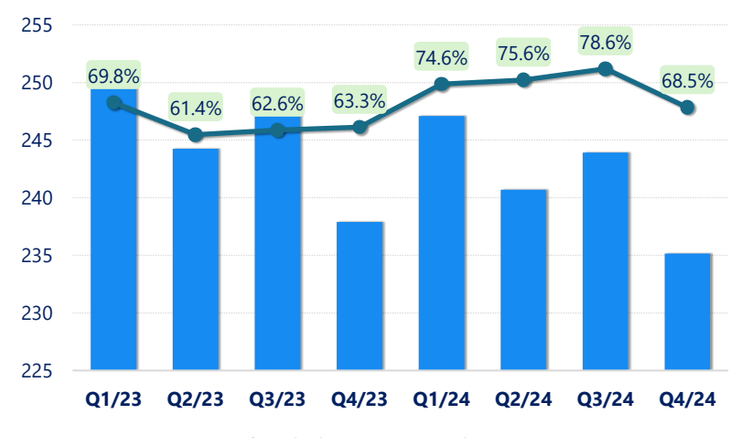
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

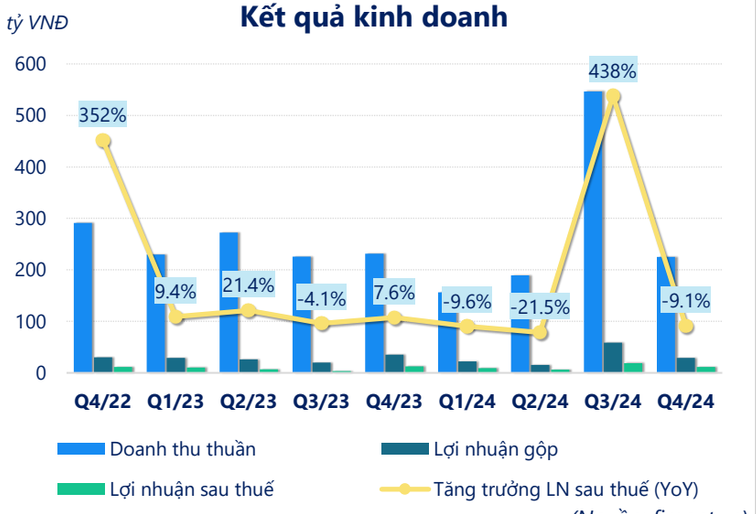


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

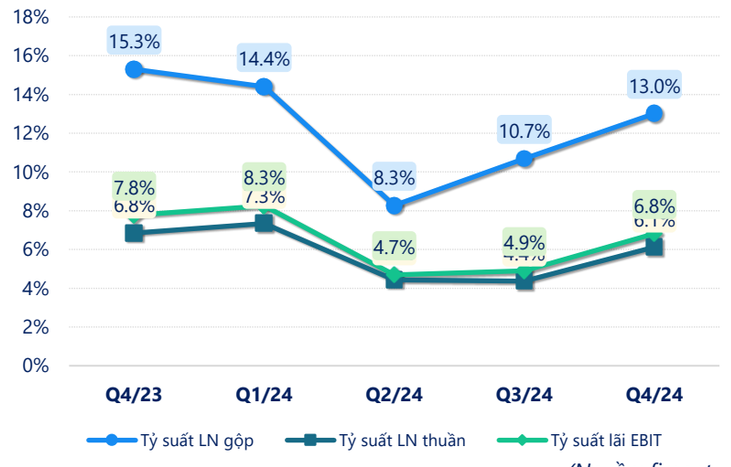
CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CMD)

Kết quả kinh doanh



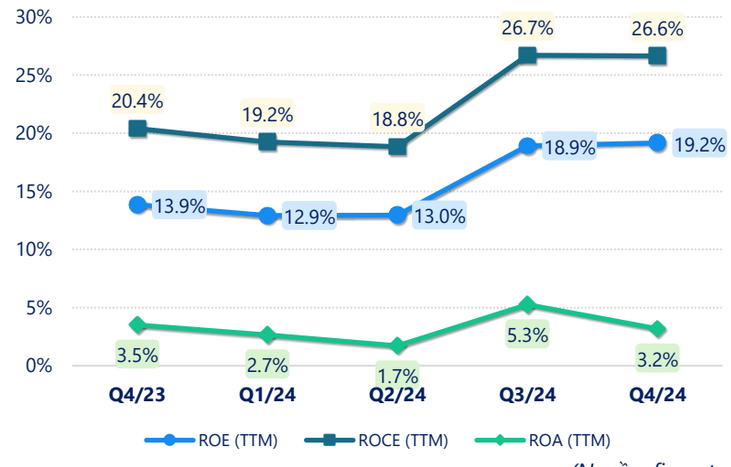
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



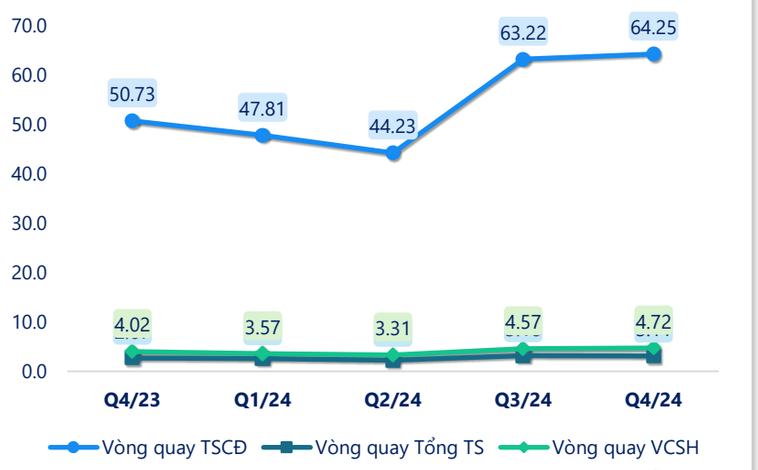
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



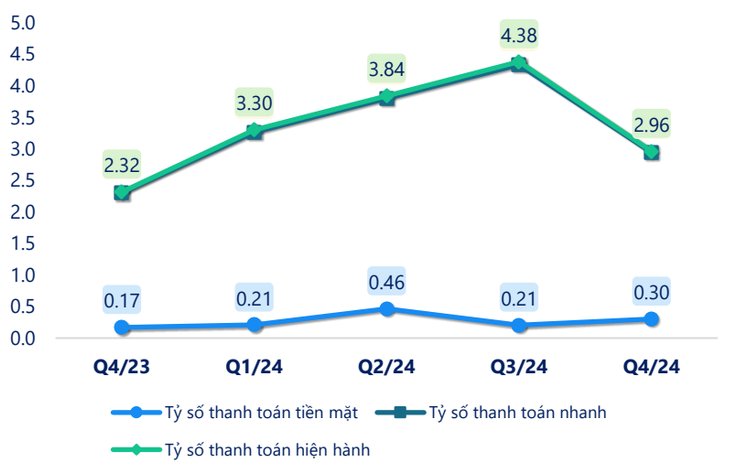
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



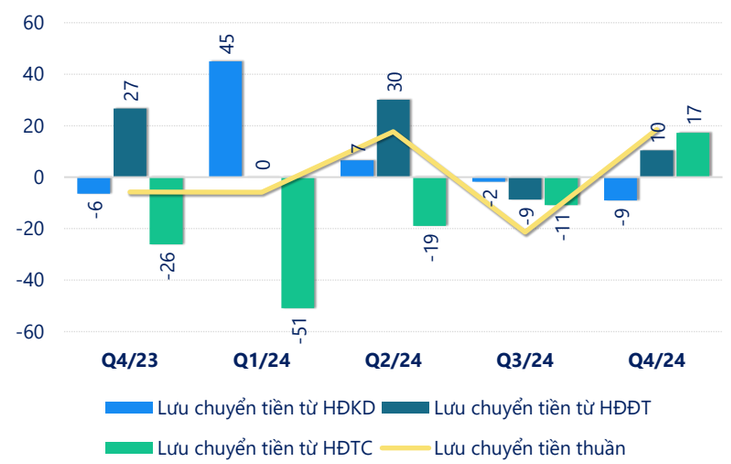
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CMD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**343**	**376**	**-8.7%**
Tài sản ngắn hạn	311	312	0.0%
Tiền và tương đương tiền	31.6	22.7	39.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	278	287	-3.2%
Hàng tồn kho	1.92	1.73	11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.00	158%
Tài sản dài hạn	**32.0**	**64.6**	**-50.4%**
Phải thu dài hạn	0.59	30.7	-98.1%
Tài sản cố định	16.6	18.1	-8.5%
Bất động sản đầu tư	9.79	10.3	-4.9%
Tài sản dở dang	2.40	2.40	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.77	1.81	-2.5%
Tài sản dài hạn khác	**0.84**	**1.19**	**-29.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	108	138	-21.6%
Nợ ngắn hạn	**105**	**135**	**-22.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.4	97.4	-30.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.20	1.26	394%
Nợ dài hạn	3.14	3.39	-7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**235**	**238**	**-1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**235**	**238**	**-1.2%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	232	156	189	546	225
Giá vốn hàng bán	196	134	174	488	196
Lợi nhuận gộp	35.4	22.5	15.7	58.4	29.3
Doanh thu HĐTC	4.39	0.75	2.12	3.83	1.96
Chi phí TC	2.47	1.41	1.03	3.54	1.06
Chi phí lãi vay	2.16	1.41	1.15	3.54	1.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.7	7.00	9.51	25.4	9.17
Chi phí QLDN	9.79	3.37	-1.14	9.47	7.25
LN thuần từ HĐKD	15.8	11.5	8.37	23.9	13.8
Lợi nhuận khác	-0.02	0.01	-0.65	-0.64	0.55
LN trước thuế	15.8	11.5	7.72	23.2	14.3
Lợi nhuận sau thuế	12.6	9.19	6.15	18.6	11.4
LNST của CĐ cty mẹ	12.6	9.19	6.15	18.6	11.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.38	45.0	6.53	-1.73	-9.07
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	26.6	0.03	30.0	-8.74	10.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.1	-50.9	-18.9	-10.9	17.3
Tiền đầu kỳ	28.5	22.7	16.8	34.4	13.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.80**	**-5.89**	**17.6**	**-21.4**	**18.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.7	16.8	34.4	13.1	31.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic